**Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MỤC LỤC**

 *Trang*

Thông tin chung 1 - 2 \*

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 3

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ 4

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ 5 - 8

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 9

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 10

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ 11

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 12 - 39

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp của Việt Nam với tên gọi ban đầu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội. Công ty được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 12 tháng 9 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK chấp thuận cho công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty trong trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức danh* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Nguyễn Văn Lê | Chủ tịch | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Thế Minh | Thành viên | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Bà Ngô Thu Hà | Thành viên | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Bà Ninh Thị Lan Phương | Thành viên | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Bà Hoàng Thị Mai Thảo | Thành viên | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức danh* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Nguyễn Đình Dương | Trưởng Ban Kiểm soát | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Trịnh Kỳ Sơn | Thành viên | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Lê Minh Thuyết | Thành viên | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức danh* | *Ngày bổ nhiệm* |
| Ông Nguyễn Thế Minh | Tổng Giám đốc | Ngày 28 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Hoàng Thanh Tuấn | Giám đốc Khối Môi giới | Ngày 18 tháng 2 năm 2013 |
| Ông Trần Quý Hải | Giám đốc Khối Tài chính | Ngày 3 tháng 10 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Kế toán Trưởng | Ngày 23 tháng 12 năm 2014 |

# NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Minh - Chức danh: Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

* lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
* lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Ông Nguyễn Thế Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 60755010/17840238-LR

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**

 **Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Thùy Dương Đặng Phương Hà

Phó Tổng Giám đốc Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**  |  | **594.975.070.656** | **460.371.858.005**  |
|  |  |  |  |  |
| ***110*** | ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***4*** | ***185.551.622.620*** | ***176.470.765.183*** |
| 111 | 1. Tiền mặt |  | 65.068.500 | 51.165.100 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền |  | 185.486.554.120 | 176.419.600.083 |
|  |  |  |  |  |
| ***120*** | ***II. Các khoản đầu tư tài chính***  ***ngắn hạn*** | ***6*** | ***58.810.141.656*** |  ***63.647.080.829***  |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn |  | 65.186.460.747 |  72.985.115.255  |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư  ngắn hạn |  | (6.376.319.091) |  (9.338.034.426) |
|  |  |  |  |  |
| ***130*** | ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn*** |  ***7*** | ***217.410.910.275*** |  ***188.668.736.992***  |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng  |  | 12.996.886.023 |  3.740.000.000  |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán |  | 217.560.000 |  36.598.100  |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán  |  | 238.330.483.795 | 212.640.809.345 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác |  | 5.919.302.928 |  9.140.401.884 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |  | (40.053.322.471) |  (36.889.072.337) |
|  |  |  |  |  |
| ***150*** | ***IV. Tài sản ngắn hạn khác*** |  | ***133.202.396.105*** | ***31.585.275.001*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 2.019.786.105 |  83.435.001  |
| 158 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 131.182.610.000 |  31.501.840.000  |
|  |  |  |  |  |
| **200** | **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **24.855.203.974** |  **24.791.546.114** |
|  |  |  |  |  |
| ***220*** | ***I. Tài sản cố định*** |  | ***2.241.263.529*** |  ***3.525.400.366***  |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.357.647.373 |  2.115.208.705  |
| 222 |  *Nguyên giá* |  | *14.706.931.145* |  *14.706.931.145*  |
| 223 |  *Giá trị khấu hao lũy kế* |  | *(13.349.283.772)* |  *(12.591.722.440)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 883.616.156 |  1.410.191.661  |
| 228 |  *Nguyên giá* |  | *10.018.872.220* |  *10.018.872.220*  |
| 229 |  *Giá trị hao mòn lũy kế*  |  | *(9.135.256.064)* |  *(8.608.680.559)* |
|  |  |  |  |  |
| ***250*** | ***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*** | ***12*** | ***14.393.709.268*** |  ***13.556.034.677***  |
| 258 | 1. Đầu tư dài hạn khác |  | 15.000.000.000 |  15.000.000.000  |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư  tài chính dài hạn |  | (606.290.732) |  (1.443.965.323) |
|  |  |  |  |  |
| ***260*** | ***III. Tài sản dài hạn khác*** |  | ***8.220.231.177*** | ***7.710.111.071*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn
 | 13 | 813.217.014 |  1.193.882.385  |
| 263 | 1. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán
 | 14 | 7.226.796.161 | 6.336.010.684 |
| 268 | 1. Tài sản dài hạn khác
 |  | 180.218.002 | 180.218.002 |
|  |  |  |  |  |
| **270** |  **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **619.830.274.630** | **485.163.404.119**  |

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
|  |  |  |  |  |
| **300** | **A - NỢ PHẢI TRẢ** |  | **426.164.959.271** | **292.940.689.686**  |
|  |  |  |  |  |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** |  | ***345.164.959.271*** | ***241.940.689.686***  |
| 312 | 1. Phải trả người bán |  | 2.647.005.760 |  1.875.386.073  |
| 313 | 2. Người mua trả tiền trước |  | 201.050.000 |  256.122.000  |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp  Nhà nước | 15 | 2.197.511.147 | 3.113.479.742 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động |  | 998.262.671 |  -  |
| 316 | 1. Chi phí phải trả
 |  | 22.586.142.841 |  14.849.444.388  |
| 317 | 6. Phải trả các bên liên quan | 16 | 100.000.000.000 |  100.000.000.000  |
| 320 | 7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 17 | 99.947.573.569 |  115.537.261.812  |
| 321 | 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi  trái phiếu |  | 233.506.125 | 8.003.500  |
| 322 | 9. Phải trả tổ chức phát hành  chứng khoán |  | -  |  22.300.000  |
| 328 | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 116.353.907.158 | 6.278.692.171  |
|  |  |  |  |  |
| ***310*** | ***II. Nợ dài hạn*** |  | ***81.000.000.000*** |  ***51.000.000.000***  |
| 334 |  Vay và nợ dài hạn | 19 | 81.000.000.000 |  51.000.000.000  |
|  |  |  |  |  |
| ***400*** | **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  | **193.665.315.359** | **192.222.714.433**  |
|  |  |  |  |  |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** |  | ***193.665.315.359*** | ***192.222.714.433***  |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20 | 150.000.000.000 |  150.000.000.000  |
| 417 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |  |  15.000.000.000  |  15.000.000.000  |
| 418 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |  |  15.000.000.000  |  15.000.000.000  |
| 420 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa  phân phối |  | 13.665.315.359 | 12.222.714.433  |
|  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** |  | **619.830.274.630** | **485.163.404.119**  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *30 tháng 6 năm 2015* | *31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |  |
| **006** | **1. Chứng khoán lưu ký** | **1.757.851.180.000** | **1.984.460.610.000** |
|  | *Trong đó* |  |  |
| ***007*** | ***1.1. Chứng khoán giao dịch*** | ***1.440.399.470.000*** | ***1.618.363.560.000***  |
| 008 | 1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 3.784.790.000 |  4.482.940.000  |
| 009 | 1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng  trong nước | 1.375.678.590.000 | 1.606.607.080.000  |
| 010 | 1.1.3. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác | 60.936.090.000 |  7.273.540.000  |
|  |  |  |  |
| ***012*** | ***1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*** | ***47.249.380.000*** |  ***69.126.630.000***  |
| 014 | 1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 47.249.380.000 |  69.126.630.000  |
|  |  |  |  |
| ***015*** | ***1.3. Chứng khoán cầm cố*** | ***255.085.610.000*** |  ***247.804.040.000***  |
| 016 | 1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 255.085.610.000 |  216.258.710.000  |
| 017 | 1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài | -  |  31.545.330.000  |
|  |  |  |  |
| ***019*** | ***1.4. Chứng khoán chờ thanh toán*** | ***11.998.540.000*** |  ***43.585.390.000***  |
| 029 | 1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 11.998.540.000 |  43.585.390.000  |
|  |  |  |  |
| ***037*** | ***1.5. Chứng khoán chờ giao dịch*** | ***3.118.180.000*** |  ***5.580.990.000***  |
| 038 | 1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 20.000 |  30.000  |
| 039 | 1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 3.118.160.000 |  5.580.960.000  |
|  |  |  |  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *30 tháng 6 năm 2015* | *31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |  |
| **050** | **2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **12.498.290.000** | **14.022.810.000** |
|  |  |  |  |
| ***051*** | ***2.1.* *Chứng khoán giao dịch*** | ***12.498.290.000*** | ***14.022.810.000*** |
| 052 | 2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 3.045.940.000 |  3.045.940.000  |
| 053 | 2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 9.452.350.000 |  10.976.870.000  |
|  |  |  |  |
| **082** | **3. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng** | **439.710.000** | **7.720.000** |
|  |  |  |  |
| **083** | **4. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**  | **33.021.450.000** | **33.021.440.000** |
|  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người phê duyệt: | Người phê duyệt: |
| Bà Trần Thị Lệ Thùy | Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Nguyễn Thế Minh |
| Kế toán Tổng hợp | Kế toán Trưởng  | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **1. Doanh thu** |  | **36.053.228.485** | **37.324.809.934**  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 01.1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán  |  | 9.808.484.599 | 9.336.623.728  |
| 01.2 | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn  |  | 1.686.146.744 | 11.741.583.728  |
| 01.5 | Doanh thu hoạt động tư vấn  |  | 16.223.636.362 | 202.454.545  |
| 01.6 | Doanh thu lưu ký chứng khoán  |  | 562.681.489 | 320.833.454  |
| 01.9 | Doanh thu khác | 21 | 7.772.279.291 | 15.723.314.479  |
|  |  |  |  |  |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về hoạt động**  **kinh doanh** |  | **36.053.228.485** | **37.324.809.934**  |
|  |  |  |  |  |
| **11** | **4. Chi phí hoạt động kinh doanh** | **22** | **(22.162.417.030)** | **(23.532.882.374)**  |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp của hoạt động**  **kinh doanh** |  | **13.890.811.455** | **13.791.927.560**  |
|  |  |  |  |  |
| **25** | **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **23** | **(12.629.349.110)** | **(8.611.851.304)**  |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động**  **kinh doanh** |  | **1.261.462.345** | **5.180.076.256**  |
|  |  |  |  |  |
| 31 | 8. Thu nhập khác |  | 399.095.534 | 51.727.273  |
|  |  |  |  |  |
| 32 | 9. Chi phí khác |  | (964.306) | -  |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **10. Lợi nhuận khác** |  | **398.131.228** | **51.727.273**  |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **1.659.593.573** | **5.231.803.529**  |
|  |  |  |  |  |
| **51** | **12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **15** | **(216.992.647)** | **(342.725.475)** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập**  **doanh nghiệp** |  | **1.442.600.926** | **4.889.078.054** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **24** | **96** | **326**  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người phê duyệt: | Người phê duyệt: |
| Bà Trần Thị Lệ Thùy | Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Ông Nguyễn Thế Minh |
| Kế toán Tổng hợp | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU*  | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **1. Lợi nhuận trước thuế** |  | **1.659.593.573** | **5.231.803.529**  |
|  |  |  |  |  |
|  | **2. Điều chỉnh cho các khoản** |  |  |  |
| 02 |  Khấu hao TSCĐ | 10,11 | 1.284.136.837 | 1.425.585.613 |
| 03 |  Các khoản dự phòng |  | (635.139.792) | 4.154.426.103  |
| 05 |  Lãi từ hoạt động đầu tư |  | (8.445.542.651) |  (18.688.017.907)  |
| 06 |  Chi phí lãi vay và chi phí lãi tiền gửi trả cho nhà đầu tư |  | 13.244.732.647 | 7.749.172.681  |
|  |  |  |  |  |
| **08** | **3. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** |  | **7.107.780.614** | **(127.029.981)** |
| 09 |  (Tăng)/giảm các khoản phải thu |  | (136.669.695.055) | 47.732.083.059 |
| 10 |  (Tăng)/Giảm đầu tư ngắn hạn |  | 12.881.156.146 | (37.168.755.914) |
| 11 |  Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |  | 96.811.454.042 | 110.565.180.730 |
| 12 |  Tăng chi phí trả trước |  | (1.555.685.733) | (1.148.035.465) |
| 13 |  Lãi huy động đã trả |  | (5.915.948.509) | (7.749.172.681)  |
| 14 |  Thuế TNDN đã nộp | 15 | (943.644.960) | - |
| 16 |  Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh |  | (1.080.101.759) | (672.719.984) |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh** |  | **(29.364.685.214)** | **111.431.549.764** |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | -  | 51.727.273  |
| 27 |  Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức | 18 | 8.445.542.651 | 18.636.290.634  |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** |  | **8.445.542.651** | **18.688.017.907** |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
| 33 |  Thu từ phát hành trái phiếu |  | 30.000.000.000 | - |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** |  | **30.000.000.000** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** |  | **9.080.857.437** | **130.119.567.671**  |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** |  | **176.470.765.183** | **121.984.662.140** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **185.551.622.620** | **252.104.229.811**  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập: | Người phê duyệt: | Người phê duyệt: |
| Bà Trần Thị Lệ Thùy | Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Ông Nguyễn Thế Minh |
| Kế toán Tổng hợp | Kế toán Trưởng  | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư đầu năm* | *Số tăng/(giảm)* | *Số dư cuối năm* |
| *Ngày 1 tháng 1 năm 2014* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2015* | *Năm 2014* | *Năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* |
| *Tăng* | *Giảm* | *Tăng* | *Giảm* |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ  sở hữu |  | 150.000.000.000 |  150.000.000.000  | - | - | - | - |  150.000.000.000  |  150.000.000.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ |  | 15.000.000.000 |  15.000.000.000  | - | - | - | - |  15.000.000.000  |  15.000.000.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Quỹ dự phòng  tài chính và rủi ro nghiệp vụ |  | 15.000.000.000 |  15.000.000.000  | - | - | - | - |  15.000.000.000  |  15.000.000.000  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Lợi nhuận chưa  phân phối |  |  1.836.112.606  |  12.222.714.433 |  10.386.601.827 |  - | 1.442.600.926 |  - |  12.222.714.433 | 13.665.315.359 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | **18** | **181.836.112.606**  | **192.222.714.433** | **10.386.601.827** | **-** | **1.442.600.926** | **-** | **192.222.714.433** | **193.665.315.359** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Người lập: |  | Người phê duyệt: |  | Người phê duyệt: |
| Bà Trần Thị Lệ Thùy |  | Bà Nguyễn Thị Phương Hoa |  | Ông Nguyễn Thế Minh |
| Kế toán Tổng hợp |  | Kế toán Trưởng |  | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

**1. Thông tin CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Luật chứng khoán và Luật doanh nghiệp của Việt Nam với tên gọi ban đầu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội. Công ty được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 12 tháng 9 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK chấp thuận cho công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 150.000.000.000 VNĐ).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79 người)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

***2.1 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

***2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

***2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*** (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

***2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

***2.4 Kỳ kế toán***

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

***2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ)*.*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

***3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực***

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC* *hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty lựa chọn áp dụng quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC để lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

*Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

***3.3 Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí quản lý doanh nghiệp”* trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

***3.4 Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

***3.5 Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.5 Tài sản cố định vô hình*** (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

***3.6 Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 5 năm  |
| Phương tiện vận tải  | 6 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm máy tính Tài sản cố định vô hình khác | 1 – 3 năm3 năm |

***3.7 Thuê tài sản***

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

***3.8 Các khoản đầu tư chứng khoán***

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.8 Các khoản đầu tư chứng khoán*** (tiếp theo)

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

***3.9******Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Định kỳ, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

***3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại***

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty không thực hiện dự thu thêm và chỉ ghi nhận khoản lãi nhận thêm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

***3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

*3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội, Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 26% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*3.12.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp và Quy chế tiền lương của Công ty, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

*3.12.4 Các lợi ích nhân viên khác*

Theo quy chế tiền lương, công ty thực hiện trả lương thuần cho nhân viên. Do vậy công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm y tế bằng 4,5% và kinh phí công đoàn bằng 3,0% lương cơ bản hàng tháng và thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Mức trích lập từ**lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|  |  |  |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

***3.14 Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.14 Ghi nhận doanh thu*** (tiếp theo)

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn*

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm cổ tức bằng tiền và thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán tự doanh.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.**­**

***3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

 Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.16 Thuế*** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công tychỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công tydự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
| ***Tiền mặt*** | ***65.068.500*** |  ***51.165.100***  |
| ***Các khoản tương đương tiền*** | ***185.486.554.120*** |  ***176.419.600.083*** |
| Tiền gửi của Công ty  | 85.538.980.551 | 60.882.338.271  |
| Tiền gửi của nhà đầu tư (Thuyết minh 17) | 99.947.573.569 | 115.537.261.812  |
|  | **185.551.622.620** | **176.470.765.183** |

Các khoản tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty và được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

## 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**(Cổ phiếu)* | *Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)* |
| **1. Của Công ty**  | **3.115.181** | **97.041.186.200** |
|  Cổ phiếu | 3.115.181 | 97.041.186.200 |
|  |  |  |
| **2. Của nhà đầu tư** | **261.621.920** | **3.824.435.127.300** |
|  Cổ phiếu | 261.616.920 | 3.824.387.334.300 |
|  Chứng khoán khác | 5.000 | 47.793.000 |
|  | **264.737.101** | **3.921.476.313.500** |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
| Chứng khoán  | 51.457.065.747 |  27.655.720.255  |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 13.729.395.000 |  45.329.395.000  |
|  | **65.186.460.747** | **72.985.115.255** |
| Dự phòng giảm giá  | (6.376.319.091) | (9.338.034.426) |
|  | **58.810.141.656** | **63.647.080.829** |

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

***6.1 Chứng khoán thương mại***

Chi tiết tình hình đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Chỉ tiêu* | *Số lượng* | *Giá trị ghi sổ* | *Tăng giá so với thị trường* | *Giảm so với* *giá thị trường* | *Tổng theo giá trị thị trường* |
| ***Cổ phiếu niêm yết*** |
| CSM |  144.915  |  5.631.331.394  |  20.353.606  |  -  |  5.651.685.000  |
| LCG |  200.005  |  1.710.036.450  |  -  |  (109.996.450) |  1.600.040.000  |
| Cổ phiếu khác | 3.064 | 63.125.351 | 8.828.216 | (18.789.067) | 53.164.500 |
|  | **347.984**  | **7.404.493.195** | **29.181.822** | **(128.785.517)** | **7.304.889.500** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM*** |
| HIG | 226.987 | 4.049.454.684 | - | (2.415.148.284) | 1.634.306.400 |
| Cổ phiếu khác | 602 | 14.683.011 | - | (12.479.511) | 2.203.500 |
|  | **227.589** | **4.064.137.695** | **-** | **(2.427.627.795)** | **1.636.509.900** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** |
| HNK | 40.000 | 2.670.000.000 | - | (2.426.000.000) | 244.000.000 |
| MSB | 33.060 | 1.007.860.000 | - | (826.030.000) | 181.830.000 |
| SABECO | 800 | 53.200.000 | - | (400.000) | 52.800.000 |
| ICA (\*) | 1.700.000 | 35.682.501.638 | 2.284.165.029 | -  | 37.966.666.667 |
| Cổ phiếu hủy niêm yết | 28.278 | 574.873.219 | - | (567.475.779) | 7.397.440 |
|  | **1.802.138** | **39.988.434.857** | **2.284.165.029** | **(3.819.905.779)** | **38.452.694.107** |
| **Tổng** | **2.377.711** | **51.457.065.747** | **2.313.346.851** | **(6.376.319.091)** | **47.394.093.507** |

(\*) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết phát sinh từ các năm 2011 (bao gồm 1.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần CN Sinh học Dược phẩm ICA). Do khoản đầu tư này đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và khách hàng không thực hiện mua lại, Công ty đã nhận toàn bộ các cổ phiếu này và phân loại sang danh mục chứng khoán tự doanh của Công ty.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

***6.1 Chứng khoán thương mại*** (tiếp theo)

Chi tiết tình hình đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Chỉ tiêu* | *Số lượng* | *Giá trị ghi sổ* | *Tăng giá so với thị trường* | *Giảm so với* *giá thị trường* | *Tổng theo giá trị* *thị trường* |
| ***Cổ phiếu niêm yết*** |
| FPT |  180.207  |  9.311.855.202  |  -  |  (661.919.202) |  8.649.936.000  |
| HCM |  160.001  |  5.446.351.510  |  -  |  (454.320.310) |  4.992.031.200  |
| SSI |  100.000  |  3.087.333.500  |  -  |  (337.333.500) |  2.750.000.000  |
| Cổ phiếu khác | 2.843  |  62.598.388  | 8.568.511  | (18.437.699) | 52.729.200  |
|  |  **443.051**  |  **17.908.138.600**  |  **8.568.511**  |  **(1.472.010.711)** |  **16.444.696.400**  |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM*** |
| HIG |  304.187  |  5.426.705.000  |  -  | (4.027.444.800) |  1.399.260.200  |
| Cổ phiếu khác |  592  |  14.525.136  |  -  |  (12.366.836) |  2.158.300  |
|  |  **304.779**  |  **5.441.230.136**  |  **-**  |  **(4.039.811.636)** |  **1.401.418.500**  |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** |
| HNK |  40.000  |  2.670.000.000  |  -  | (2.426.000.000) |  244.000.000  |
| MSB |  33.060  |  1.007.860.000  |  -  |  (826.030.000) |  181.830.000  |
| SABECO |  800  |  53.200.000  |  -  |  (400.000) |  52.800.000  |
| Cổ phiếu hủy niêm yết |  28.335  |  575.291.519  | 427.150 |  (573.782.079) | 1.936.590 |
|  |  **102.195**  |  **4.306.351.519**  | **427.150** | **(3.826.212.079)** | **480.566.590** |
| **Tổng** |  **850.025**  |  **27.655.720.255**  | **8.995.661** | **(9.338.034.426)** | **18.326.681.490** |

***6.2 Đầu tư ngắn hạn khác***

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác như sau:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
| **Hợp đồng mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết**  |  |  |
| Cổ phiếu của Công ty CP CN Sinh học Dược phẩm ICA (\*) | - | 30.600.000.000 |
| **Hợp đồng hợp tác kinh doanh**  |  |  |
| Bà Lê Thị Thu Hiền (\*\*) | 13.729.395.000 | 14.729.395.000 |
|  | **13.729.395.000** | **45.329.395.000** |

(\*) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết phát sinh từ các năm 2011 (bao gồm 1.700.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần CN Sinh học Dược phẩm ICA). Do khoản đầu tư này đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và khách hàng không thực hiện mua lại, Công ty đã nhận toàn bộ các cổ phiếu này và phân loại sang danh mục chứng khoán tự doanh của Công ty.

(\*\*) Công ty hiện đang còn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Bà Lê Thị Thu Hiền, nguyên Phó Tổng Giám đốc Công ty. Hiện nay, Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là các cổ phiếu do bà Hiền đã thực hiện đầu tư từ năm 2011. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo làm cơ sở để trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  | *Tổng số*  | *Số quá hạn* | *Dự phòng* *đã trích lập* | *Tổng số*  | *Số quá hạn* | *Dự phòng* *đã trích lập* |
| **1. Phải thu của khách hàng** | **12.996.886.023** | **-**  | **-**  | **3.740.000.000** | **-** | **-** |
| **2. Trả trước cho người bán** | **217.560.000** | **-**  | **-**  | **36.598.100** | **-** | **-** |
| **3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán** | **238.330.483.795** | **44.416.224.323** | **(40.053.322.471)** | **212.640.809.345** |  **52.698.674.767**  |  **(36.889.072.337)** |
| Phải thu phí môi giới chứng khoán | 66.755.722 | -  | -  | 101.794.815 | -  | -  |
| Phải thu khách hàng về nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 20.380.965.879 | -  | -  | 28.507.038.722 | -  | -  |
| Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ | 67.037.966.313 | -  | -  | 3.478.094.606 |  -  | -  |
| Phải thu nhóm khách hàng KTB, KSS (\*) | 136.157.434.961 | 29.873.218.150 | (29.873.218.150) | 166.010.875.029 |  38.155.668.594  |  (26.708.968.016) |
| Phải thu khách hàng về giao dịch khác | 14.687.360.920 | 14.543.006.173 | (10.180.104.321) | 14.543.006.173 |  14.543.006.173  |  (10.180.104.321) |
| **4. Các khoản phải thu khác** | **5.919.302.928** | **-**  | **-**  | **9.140.401.884** | **-** |  **-**  |
|  | **257.464.232.746** | **44.416.224.323** | **(40.053.322.471)** | **225.557.809.329** | **52.698.674.767** |  **(36.889.072.337)** |

*(\*) Đây là các khoản phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ nhằm thực hiện giao dịch mua các cổ phiếu mã KTB và KSS phát sinh từ năm 2011. Công ty hiện đang thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này dựa trên số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC.*

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Năm 2014* |
|  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 36.889.072.337 | 33.873.970.743 |
| Số trích lập trong kỳ (Thuyết minh 23) | 3.164.250.134 | 3.015.101.594 |
| **Số dư cuối kỳ** | **40.053.322.471** | **36.889.072.337** |

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Chi phí bảo trì phần mềm Core | 329.329.000 | - |
| Chi phí nhân viên | 1.332.504.057 | -  |
| Chi phí khác  | 357.953.048 | 83.435.001 |
|  | **2.019.786.105** | **83.435.001** |

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm các khoản tạm ứng hoạt động nghiệp vụ cho nhân viên.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Máy móc,* *thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Tài sản cố định hữu hình khác* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** |  |  |  |  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 14.099.189.871 | 517.266.274 | 90.475.000 | 14.706.931.145 |
| Thanh lý | -  | -  | -  | -  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 14.099.189.871 | 517.266.274 | 90.475.000 | 14.706.931.145 |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn:** |  |  |  |  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 12.007.653.689 | 517.266.274 | 66.802.477 | 12.591.722.440 |
| Khấu hao trong kỳ | 746.489.832 | - | 11.071.500 | 757.561.332 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 12.754.143.521 | 517.266.274 | 77.873.977 | 13.349.283.772 |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |  |  |  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 2.091.536.182 | - | 23.672.523 | 2.115.208.705 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 1.345.046.350 | - | 12.601.023 | 1.357.647.373 |

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Phần mềm* *máy tính* | *Tài sản cố định vô hình khác* | *Tổng cộng* |
| **Nguyên giá:** |  |  |  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |  9.579.576.220  |  439.296.000  | 10.018.872.220  |
| Mua trong kỳ |  -  |  -  |  -  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 |  9.579.576.220  |  439.296.000  | 10.018.872.220  |
|  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn:** |  |  |  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 |  8.169.384.559  |  439.296.000  |  8.608.680.559  |
| Hao mòn trong kỳ | 526.575.505 | - | 526.575.505 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 8.695.960.064 | 439.296.000 | 9.135.256.064 |
|  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại:** |  |  |  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 1.410.191.661 |  -  |  1.410.191.661  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 883.616.156 | - | 883.616.156 |

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

 Chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Đầu tư vào* | *Tổng vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư* | *Tỷ lệ sở hữu của Công ty* | *Số vốn* *thực góp* |
| *VNĐ* | % | *VNĐ* |
| Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam Lập | 85.500.000.000 | 17,54% | 15.000.000.000 |
| Dự phòng cho các khoản đầu tư  |  |  | (606.290.732) |
|  |  |  | **14.393.709.268** |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Ngày 31 tháng 12 năm 2014* |
|  |  |  |
| Chi phí văn phòng | 659.637.917 | 991.233.864 |
| Chi phí bảo trì phần mềm Core | -  | 60.955.125 |
| Chi phí khác  | 153.579.097 | 141.693.396 |
|  | **813.217.014** | **1.193.882.385** |

**14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

 Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
| Tiền nộp đầu kỳ | 6.336.010.684 | 5.389.048.103 |
| Tiền nộp bổ sung | 890.785.477 | - |
| Tiền lãi được phân bổ trong kỳ | - | 946.962.581 |
|  | **7.226.796.161** | **6.336.010.684** |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.242.213.904 |  1.422.527.524  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 216.992.647 | 943.644.960 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 738.304.596 | 747.307.258 |
|  | **2.197.511.147** | **3.113.479.742** |

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Chỉ tiêu* | *Số dư đầu kỳ* | *Số phát sinh tăng* | *Số phát sinh giảm* | *Số dư cuối kỳ* |
| Thuế giá trị gia tăng  | 1.422.527.524 | 1.745.158.187 | (1.925.471.807) | 1.242.213.904 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 943.644.960 | 216.992.647 | (943.644.960) | 216.992.647 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 747.307.258 | 3.202.934.203 | (3.211.936.865) | 738.304.596 |
| Thuế nhà thầu | -  | 1.577.800.000 | (1.577.800.000) | -  |
|  | **3.113.479.742** | **6.742.885.037** | **(7.658.853.632)** | **2.197.511.147** |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết toán thuế năm hoặc quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

***Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Công ty được phép kế thừa các nghĩa vụ thuế từ khi chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong 2 năm 2006 và 2007 tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi là năm 2006 và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo là các năm 2008, 2009 và 2010. Vì năm 2010 là năm thứ 5 Công ty đi vào hoạt động và tiếp tục kinh doanh có lãi nên mức thuế suất áp dụng cho năm 2010 là 10%. Cho các năm 2011, 2012, 2013 và 2014, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%. Kể từ năm 2015, Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo đúng các quy định hiện hành.

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014* |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **1.659.593.573** | **5.231.803.529** |
| *Các khoản điều chỉnh* |  |  |
| Cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu đã bán  | (673.263.360) | (3.518.176.155) |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành** | **986.330.213** | **1.713.627.374** |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ theo tỷ lệ 22% (2014: 20%)** | **216.992.647** | **342.725.475** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp đầu kỳ** | **943.644.960** | **(109.916.033)** |
| Thuế thu nhập đã nộp trong kỳ | (943.644.960) | - |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ** | **216.992.647** | **232.809.442** |

**16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30 tháng 6 năm 2015* | *31 tháng 12 năm 2014* |
| Lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội |  76.566.267.252  |  76.566.267.252  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải trả cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội |  23.433.732.748  |  23.433.732.748  |
|  | **100.000.000.000** | **100.000.000.000** |

Lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội bao gồm lợi nhuận để lại của Công ty trước khi chuyển đổi sang công ty cổ phần của các năm 2006, 2007, 2008, 2009 và 2010.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội bao gồm các khoản thuế TNDN của Công ty trước khi chuyển đổi sang công ty cổ phần của các năm 2008, 2009 và 2010 do trước khi chuyển đổi sang hình thức sở hữu công ty cổ phần, thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty do Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội, đơn vị đã sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội năm 2012, nộp hộ.

Theo thỏa thuận giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Công ty phải hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội các khoản mục này trước thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014. Do Công ty chưa hoàn trả các khoản mục này đúng thời hạn, Công ty đang tính dự chi và ghi nhận các khoản lãi phạt liên quan đến các khoản mục này trên báo cáo tài chính kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014.

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

 Tài khoản bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của các nhà đầu tư với số dư là 99.947.573.569 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 115.537.261.812 đồng).

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội  | 115.000.000.000 | - |
| Kinh phí công đoàn | 177.077.286 | 167.756.968 |
| Phải trả đặt cọc đấu giá chứng khoán | 810.000.000 | 5.769.410.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 366.829.872 |  341.525.203 |
|  | **116.353.907.158** |  **6.278.692.171**  |

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Vay và nợ dài hạn bao gồm các trái phiếu phát hành riêng lẻ có tổng mệnh giá 81.000.000.000 VNĐ, kỳ hạn 2 năm, lãi suất 10%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày 30 tháng 6 năm 2015* |
|  | *Vốn CP*  | *Tỷ lệ* |
|  | *thường* |  |
| Vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | 147.710.070.000 | 98,47% |
| Vốn của các cổ đông cá nhân khác | 2.289.930.000 | 1,53% |
|  | **150.000.000.000** | **100%** |

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không trích thêm Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính do số dư các quỹ trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã đạt mức tối đa 10% vốn điều lệ.

**21. DOANH THU KHÁC**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 2.836.771.581 | 1.609.495.355 |
| Doanh thu từ giao dịch liên quan đến chứng khoán chưa niêm yết | - | 253.500.000 |
| Doanh thu giao dịch ký quỹ | 1.871.737.712 | 3.013.749.823 |
| Doanh thu từ các hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh | - | 10.754.171.977 |
| Doanh thu từ hoạt động quản lý tài sản | 2.992.906.603 | - |
| Doanh thu khác | 70.863.395 | 92.397.324 |
|  | **7.772.279.291** | **15.723.314.479** |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
| Chi phí môi giới chứng khoán | 1.249.191.602 | 1.533.108.508 |
| Chi phí đầu tư chứng khoán, góp vốn | 1.122.433.730 | 3.821.036.669 |
| Chi phí hoạt động tư vấn | 818.830.909 | -  |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư | 517.654.056 | 442.284.403 |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư | (3.799.389.926) | 4.154.426.103 |
| Chi phí khác | 22.253.696.660 | 13.582.026.691 |
| * *Chi phí nhân viên trực tiếp*
 | *5.596.805.063* | *2.732.073.723* |
| * *Chi phí khấu hao TSCĐ*
 | *1.226.180.964* | *1.321.978.692* |
| * *Chi phí vốn kinh doanh (bao gồm lãi tiền gửi trả cho nhà đầu tư)*
 | *14.330.998.652* | *8.335.481.971* |
| * *Chi phí khác*
 | *1.099.711.981* | *1.192.492.305* |
|  | **22.162.417.030** | **23.532.882.374** |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.870.968.452 | 5.220.635.308 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 20.283.454 | 21.445.973 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 86.051.229 | 107.986.634 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 57.955.873 | 103.606.921 |
| Thuế, phí và lệ phí | 131.357.694 | 751.177.200 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả | 3.164.250.134 | -  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.899.703.264 | 1.950.468.834 |
| Chi phí khác bằng tiền | 398.779.009 | 456.530.434 |
|  | **12.629.349.110** | **8.611.851.304** |

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên mỗi cổ phiếu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 1.442.600.926 | 4.889.078.054 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (cổ phiếu) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| **Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)** | **96** | **326** |

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ*  |
| Ông Nguyễn Văn Lê | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | Công ty mẹ |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | Nhận lãi tiền gửi  | 484.540.455 |
| Thu phí dịch vụ  | 55.300.000 |
| Chi phí lãi | (10.730.199.380) |
| Chi phí dịch vụ | (33.138.295) |

Số dư của các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Công ty liên quan*  | *Các giao dịch* | *Khoản phải thu* | *Khoản phải trả* |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội    | Số dư tiền gửi tại tài khoản vãng lai | 85.701.122.379 | - |
| Phải trả lợi nhuận để lại |  -  | 76.566.267.252 |
| Phải trả thuế TNDN |  -  | 23.433.732.748 |
| Lãi phải trả cho phần lợi nhuận để lại và phải trả thuế TNDN |  -  | 21.032.410.493 |
| Lãi phải trả cho các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán |  -  | 415.883.333 |
|  | Hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán | - | 115.000.000.000 |
|  | Các khoản phải trả khác | - | 1.149.797.462 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014* |
| Lương và phụ cấp của Ban Tổng giám đốc | 1.728.066.478 | 1.466.907.996 |
| Thù lao thanh viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.288.401.209 | 865.555.556 |
|  | **3.016.467.687** | **2.332.463.552** |

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu thông qua các nghiệp vụ ứng trước tiền bán, giao dịch ký quỹ… và các khoản trái phiếu đã phát hành của Công ty. Đây phần lớn là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro ngoại tệ*

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không có hoạt động liên quan đến ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 7.304.889.500 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 16.444.696.400 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng (375.452.020) đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Công ty sẽ tăng lên khoảng 375.452.020 đồng Việt Nam.

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu ngắn hạn) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác và các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*Phải thu ngắn hạn*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu ngắn hạn chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng.

Tình trạng quá hạn của các khoản phải thu ngắn hạn của Công ty như sau:

Đơn vị: VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30/6/2015 | 31/12/2014 |
| Không quá hạn và không bị suy giảm | 213.048.008.423 | 172.859.134.562 |
| Quá hạn nhưng không bị suy giảm |  | - |
| Quá hạn và bị suy giảm | 44.416.224.323 | 52.698.674.767 |
| * Từ 91 đến 180 ngày
 | - | - |
| * Từ 181 đến 210 ngày
 | - | - |
| * Trên 210 ngày
 | 44.416.224.323 | 52.698.674.767 |
|  | **257.464.232.746** | **225.557.809.329** |

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi ngân hàng trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán theo hợp đồng như sau:

 *Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Không kỳ hạn* | *Đến 3 tháng* | *Từ 3-12 tháng* | *Từ 1 - 5 năm* | *Tổng cộng* |
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2015** |
| Phải trả người bán | - | 2.647.005.760 | - | - | 2.647.005.760 |
| Người mua trả tiền trước | - | 201.050.000 | - | - | 201.050.000 |
| Thuế và các khoản phải trả nhà nước  | - | 2.197.511.147 | - | - | 2.197.511.147 |
| Phải trả người lao động | - | 998.262.671 | - | - | 998.262.671 |
| Phải trả bên liên quan | 100.000.000.000 | - | - | - | 100.000.000.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 99.947.573.569 | - | - | - | 99.947.573.569 |
| Phải trả, phải nộp khác | 233.506.125 | 138.940.049.999 | - | - | 139.173.556.124 |
| Vay nợ dài hạn | - | - | - | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
|  | **200.181.079.694** | **144.983.879.577** | **-** | **81.000.000.000** | **426.164.959.271** |

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung cho các khoản nợ và kết luận rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

**27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam, các quy định hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210** (tiếp theo)

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210** (tiếp theo)

 Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính này như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | *Đơn vị: VNĐ* |
|  | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
|  |  |  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
| **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn  | 65.186.460.747 |  72.985.115.255  | 61.123.488.507 | 63.647.080.829  |
| *-       Cổ phiếu niêm yết*  |  *7.404.493.195*  |  *17.908.138.600*  |  7.304.889.500  | *16.444.696.400*  |
| *-       Cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM*  |  *4.064.137.695*  |  *5.441.230.136*  |  1.636.509.900  | *1.401.418.500*  |
| *-       Cổ phiếu chưa niêm yết (\*)* | *39.988.434.857* |  *4.306.351.519*  | 38.452.694.107 |  *480.139.440*  |
| *-       Đẩu tư ngắn hạn khác (\*)* | *13.729.395.000* |  45.329.395.000  | 13.729.395.000 |  45.329.395.000  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 185.551.622.620  |  176.470.765.183  |  185.551.622.620  |  176.470.765.183  |
| Tiền hỗ trợ thanh toán | 7.226.796.161  |  6.336.010.684  |  7.226.796.161  |  6.336.010.684  |
| Các khoản phải thu | 255.656.150.707 |  225.557.809.329 | 215.602.828.236 |  188.668.736.992 |
| *-       Phải thu khách hàng (\*)* | *12.996.886.023* |  *3.740.000.000*  | *12.996.886.023* |  *3.740.000.000*  |
| *-       Trả trước cho người bán (\*)* | *217.560.000* |  *36.598.100*  | *217.560.000* |  *36.598.100*  |
| *-       Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (\*)* | *238.330.483.795* |  *212.640.809.345*  | *198.277.161.324* | *175.751.737.008* |
| *-       Phải thu khác (\*)* | *4.111.220.889* |  *9.140.401.884* | *4.111.220.889* |  *9.140.401.884* |
| Tài sản ngắn hạn khác (\*) | 131.182.610.000 |  31.501.840.000  | 131.182.610.000 |  31.501.840.000  |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (\*) | 15.000.000.000  |  15.000.000.000  |  14.393.709.268  |  13.556.034.677  |
| **Tổng cộng** | **659.803.640.235** |  **527.851.540.451** | **615.081.054.792** | **480.180.468.365** |

(\*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, giá trị hợp lý được thể hiện bằng giá gốc trừ dự phòng.

**27. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210** (tiếp theo)

 Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công nợ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính này như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | *Đơn vị: VNĐ* |
|  | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* |
|  | *30/6/2015* | *31/12/2014* | *30/6/2015* | *31/12/2014* |
|  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính (\*)** |  |  |  |  |
| Phải trả người bán  | 2.647.005.760  |  1.875.386.073  | 2.647.005.760  |  1.875.386.073  |
| Chi phí phải trả  | 22.586.142.841 |  14.849.444.388  | 22.586.142.841 |  14.849.444.388  |
| Phải trả các bên liên quan  | 100.000.000.000  |  100.000.000.000  | 100.000.000.000  |  100.000.000.000  |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán  | 99.947.573.569  |  115.537.261.812  | 99.947.573.569  |  115.537.261.812  |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 233.506.125  |  8.003.500  | 233.506.125  |  8.003.500  |
| Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán  | -  |  22.300.000  | -  |  22.300.000  |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 116.353.907.158  |  6.278.692.171  | 116.353.907.158  |  6.278.692.171  |
| Vay và nợ dài hạn  | 81.000.000.000  |  51.000.000.000  | 81.000.000.000  |  51.000.000.000  |
| **Tổng cộng** | **422.768.135.453** | **289.571.087.944** | **422.768.135.453** | **289.571.087.944** |

(\*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, giá trị hợp lý được thể hiện bằng giá gốc trừ dự phòng.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Người lập:  | Người phê duyệt: | Người phê duyệt: |
|  |  |  |
| Bà Trần Thị Lệ Thùy | Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Nguyễn Thế Minh |
| Kế toán Tổng hợp | Kế toán Trưởng | Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015